

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 60
PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT	61 - 62

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên chuyên trách

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lương Đình Minh	Thời giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 21/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Bổ nhiệm Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán phụ trách từ ngày 21/06/2019

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 37.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 16/4/2020, từ trang 08 đến trang 60 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Công ty con của Tổng Công ty kiểm toán viên có đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các vấn đề Cổ phần Cảng Hải Phòng (Công ty) đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 bãi container Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 31/12/2019 là 150,4 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2019 là 187 tỷ đồng). Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 204,5 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 167,3 tỷ đồng). Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có ý kiến chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần thiết). Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty được phát hành với ý kiến ngoại trừ liên quan đến các vấn đề sau:

- Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, kiểm toán viên không thể thu thập được xác nhận số dư từ bên thứ ba liên quan đến các khoản mục: “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, “Phải thu ngắn hạn khác” và “Phải trả người bán ngắn hạn” với giá trị lần lượt là 19.986 triệu VND, 48.271 triệu VND và 83.268 triệu VND (tại ngày 01/01/2019 lần lượt là 9.459 triệu VND, 48.271 triệu VND và 90.666 triệu VND). Ngoài ra, chênh lệch số dư theo số liệu sổ sách và thư xác nhận độc lập đã nhận được của khoản vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến Dự án container 1730 TEU V22 lần lượt là 663.792 triệu VND và 970.431 triệu VND (tại ngày 01/01/2019 lần lượt là 654.331 triệu VND và 857.960 triệu VND). Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại đầy đủ bằng chứng về tính hiện hữu, tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản mục này.
- Trong năm 2015, cùng với việc chuyển giao Dự án Tàu container 1730 TEU V22 (“Dự án đóng tàu”) từ Công ty sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo sự phê duyệt của Bộ Giao thông Vận tải, Công ty đã thực hiện cản trừ số dư lãi vay 323.542 triệu VND phải thu từ Bạch Đằng được ghi nhận trên tài khoản phải thu khác với số dư phải trả tương ứng đối với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) được ghi nhận trên tài khoản chi phí phải trả. Đây là số lãi vay phát sinh liên quan đến các khoản vay được dùng để tài trợ cho Dự án đóng tàu nhưng đã quá hạn (phát sinh sau ngày 30/6/2010, ngày có quyết định dừng việc đóng tàu), do đó không thỏa mãn điều kiện được vốn hóa vào giá trị của Dự án đóng tàu. Ngày 05/8/2015, Công ty và Bạch Đằng đã hoàn tất việc chuyển giao tàu, các khoản vay và lãi vay liên quan. Tuy nhiên, tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc chuyển giao số lãi vay phải trả nêu trên giữa Công ty, Bạch Đằng và VFC vẫn chưa hoàn thành nên việc cản trừ số dư lãi vay trên của Công ty là chưa có cơ sở. Do đó, tại ngày 31/12/2019, khoản mục phải thu ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn đang đều bị ghi thiếu cùng một khoản là 323.542 triệu VND (01/01/2019: 323.542 triệu VND).
- Khoản chênh lệch giữa giá trị nợ gốc và lãi vay Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (“DATC”) và các khoản phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh từ năm 2016 trở về trước được Công ty ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước với giá trị 1.661 tỷ đồng theo hướng dẫn tại Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17/09/2015 của Bộ Tài chính (Công văn 751). Công ty áp dụng hướng dẫn của Công văn 751 đối với các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước năm 2017. Sau năm 2017, Công ty chuyển sang áp dụng theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, theo đó, các khoản chênh lệch phát sinh được Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Nếu Công ty áp dụng nhất quán quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc ghi nhận khoản chênh lệch, vốn góp và lỗ lũy kế tại 31/12/2019 và 01/01/2019 sẽ cùng giảm với giá trị 1.661 tỷ đồng.



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)**

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) nêu trên đã được sử dụng để thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Bắc với giá trị thế chấp được định giá là 90.230.000.000 đồng và 3 tổng đoạn thân tàu tổng đoạn thân tàu HB02, HB03, BV-12 đã được bán đấu giá thành công với giá trúng là 1.934.463.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135.479.258.900 đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành quy định về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã trình bày.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang, Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT) đưa ý kiến ngoại trừ, vấn đề nhấn mạnh, vấn đề khác hoặc ý kiến từ chối về việc lập Báo cáo tài chính dựa trên giả định hoạt động của các Công ty này do nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và/hoặc lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty. Mặc dù vậy, Ban lãnh đạo Tổng Công ty nhận định rằng các Công ty con, Công ty liên kết này sẽ vẫn đảm bảo yêu cầu về hoạt động liên tục với điều kiện các Công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và đến hạn trả. Bên cạnh đó, các Công ty con, Công ty liên kết cũng đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Báo cáo kiểm toán số 230/2019/UHY-BCKT ngày 18/4/2019 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV được phát hành dạng “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Theo đó, số dư đầu năm trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi những hạn chế trong mục “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trong Báo cáo kiểm toán năm trước. Mặt khác, số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty đã được kiểm toán.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.351.452.893.289</b>	<b>8.408.559.586.536</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.026.358.124.839</b>	<b>2.140.900.805.111</b>
Tiền	111		1.270.839.412.238	826.315.573.558
Các khoản tương đương tiền	112		755.518.712.601	1.314.585.231.553
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.914.516.562.290</b>	<b>2.964.393.220.567</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.914.516.562.290	2.964.393.220.567
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.298.141.283.517</b>	<b>2.258.935.790.092</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.390.094.116.772	1.341.256.668.274
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	466.237.172.644	502.972.203.457
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	5.604.191.840	5.604.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	549.300.507.287	494.044.523.150
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(114.523.271.975)	(86.370.363.578)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>666.022.804.759</b>	<b>694.482.119.420</b>
Hàng tồn kho	141		666.022.804.759	694.482.119.420
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>446.414.117.884</b>	<b>349.847.651.346</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	67.374.449.206	47.384.500.365
Thuế GTGT được khấu trừ	152		263.423.878.809	280.591.421.598
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	115.615.789.869	21.871.729.383

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.344.037.919.306</b>	<b>17.977.449.264.226</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>416.648.438.871</b>	<b>413.845.278.819</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	24.653.398.581	24.553.304.639
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	364.302.180.000	364.524.930.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	27.692.860.290	24.767.044.180
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.004.523.454.448</b>	<b>12.429.007.248.453</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.291.217.075.346	11.712.666.908.796
- Nguyên giá	222		32.039.491.111.796	31.372.911.664.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.748.274.036.450)	(19.660.244.755.583)
Tài sản cố định vô hình	227	14	713.306.379.102	716.340.339.657
- Nguyên giá	228		887.568.271.087	879.189.293.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.261.891.985)	(162.848.954.215)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>594.203.979.545</b>	<b>610.667.667.406</b>
- Nguyên giá	231		778.635.216.337	777.784.573.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(184.431.236.792)	(167.116.905.813)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>908.853.546.988</b>	<b>2.178.750.539.315</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		908.853.546.988	2.178.750.539.315
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>1.454.002.791.180</b>	<b>1.391.079.665.301</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		893.253.551.737	927.173.067.925
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		511.863.997.094	488.036.077.094
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.114.757.651)	(24.129.479.718)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		73.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>965.805.708.274</b>	<b>954.098.864.932</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	904.067.090.077	899.706.883.253
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		61.627.810.197	54.281.173.679
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>25.695.490.812.595</b>	<b>26.386.008.850.762</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.634.794.538.284</b>	<b>17.224.774.199.408</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.603.930.371.976</b>	<b>9.398.197.574.651</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.140.497.637.921	1.132.737.596.749
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	102.913.904.097	87.719.244.439
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	179.242.655.391	164.199.350.696
Phải trả người lao động	314		407.110.198.649	416.960.239.725
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	3.045.842.901.549	2.758.664.959.724
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.323.927.450	31.944.927.311
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	646.882.329.108	835.565.263.530
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	3.945.956.017.243	3.852.648.273.715
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	18.835.240.171	3.489.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.325.560.397	114.268.718.762
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.030.864.166.308</b>	<b>7.826.576.624.757</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	23	16.952.103.282	17.380.359.942
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		52.565.602.420	56.634.951.200
Phải trả dài hạn khác	337	24	2.161.577.108.569	2.740.514.394.611
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	3.416.064.508.556	4.687.140.967.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		363.991.403.481	299.641.800.576
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	19.713.440.000	25.264.150.674

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>26</b>	<b>10.060.696.274.311</b>	<b>9.161.234.651.354</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>10.060.696.274.311</b>	<b>9.161.234.651.354</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.655.490.146.106	11.655.490.146.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414		660.408.034.961	104.589.787.286
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.182.841.658.780)	(3.182.841.658.780)
Quỹ đầu tư phát triển	418		743.395.734.136	615.750.165.761
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.643.394.138	7.442.600.460
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.003.313.493.844)	(2.865.196.207.090)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.086.208.598.695)	(2.900.194.252.290)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		82.895.104.851	34.998.045.200
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.179.914.117.594	2.825.999.817.611
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>25.695.490.812.595</b>	<b>26.386.008.850.762</b>



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
**Q. Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**Lý Quang Thái**  
**Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>11.079.403.513.919</b>	<b>12.386.082.489.477</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.462.870.175	18.291.785.741
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>11.068.940.643.744</b>	<b>12.367.790.703.736</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	9.313.829.038.838	10.962.650.113.407
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.755.111.604.906</b>	<b>1.405.140.590.329</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	324.374.156.665	444.186.291.921
Chi phí tài chính	22	30	675.053.432.478	907.500.290.072
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		609.319.071.939	722.482.498.702
Lãi/(lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(46.963.148.321)	(63.271.632.363)
Chi phí bán hàng	25	31	99.393.128.637	89.894.939.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	920.160.258.532	950.356.249.984
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>337.915.793.603</b>	<b>(161.696.229.258)</b>
Thu nhập khác	31	33	844.819.386.126	824.430.964.893
Chi phí khác	32	34	495.528.635.051	131.615.385.675
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>349.290.751.075</b>	<b>692.815.579.218</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>687.206.544.678</b>	<b>531.119.349.960</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		211.054.913.973	167.828.887.063
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		57.007.493.624	87.049.896.242
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>419.144.137.081</b>	<b>276.240.566.655</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.133.564.391	39.916.206.265
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		337.010.572.690	236.324.360.390



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
**Q. Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**Lý Quang Thái**  
**Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		687.206.544.678	531.119.349.960
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.732.366.603.474	2.014.531.247.105
Các khoản dự phòng	03		28.138.186.330	28.940.917.707
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		39.995.946.762	(402.226.888.114)
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(22.685.620.219)	(517.298.234.635)
Chi phí lãi vay	06		609.319.071.939	722.482.498.702
Các điều chỉnh khác	07		-	610.400.033
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>3.074.340.732.964</b>	<b>2.378.159.290.758</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(163.905.622.360)	819.397.535.561
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.459.314.661	(82.241.553.302)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(280.140.890.921)	(953.674.110.708)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.350.155.665)	98.456.472.060
Tiền lãi vay đã trả	14		(174.951.123.361)	(79.824.539.460)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(198.941.716.208)	(176.182.252.567)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		398.721.500	1.443.405.586
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(128.596.154.756)	(115.657.117.184)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>2.132.313.105.855</b>	<b>1.889.877.130.744</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(475.820.017.883)	(1.081.720.404.896)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		417.113.563.597	317.306.632.392
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.557.744.601.925)	(3.515.864.010.807)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.538.010.732.907	2.918.279.993.400
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(419.948.806.262)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		503.360.000	79.014.400.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		259.813.074.240	289.467.797.982
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.238.072.695.326)</b>	<b>(993.515.591.929)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.520.000.000	82.285.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(198.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	313.759.202.585	301.956.171.088
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.167.727.273.738)	(1.369.206.823.046)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177.447.387.051)	(140.167.885.886)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.007.895.458.204)</b>	<b>(1.125.331.537.844)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(113.655.047.675)</b>	<b>(228.969.999.029)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.140.900.805.111</b>	<b>2.366.222.713.467</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(887.632.597)	3.648.090.673
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.026.358.124.839</b>	<b>2.140.900.805.111</b>



**Nguyễn Cảnh Tinh**  
**Q. Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**Lý Quang Thái**  
**Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (*Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đầu tư vào các công ty con để nắm quyền kiểm soát các công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Tổng Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại ngày 31/12/2019, Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm 23 Công ty con cấp 1, 12 Công ty con cấp 2, 40 Công ty liên doanh liên kết, chi tiết tại Thuyết minh số 17 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và Phụ lục Báo cáo tài chính hợp nhất.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con tại Tổng Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính Công ty con do việc đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty được ghi nhận vào chỉ tiêu Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

b) Phân bổ lợi thế thương mại;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại các Công ty con được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các công ty con được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của các Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận là doanh thu tài chính trong năm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được sẽ được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Tổng Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hoặc Công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết, đầu tư khác) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tổng Công ty chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Tại các công ty con, sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

**3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)***Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại. Kết quả của giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa đó;
- c) Xác định được Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa đó.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

**3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**3.12 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực trong năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 THUẾ (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.13 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể gồm các bên liên doanh, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**4. GIAO DỊCH QUAN TRỌNG**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Tổng Công ty thực hiện mua lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Cảng Quy Nhơn) theo giá trị đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo văn bản số 88/TB-VPCP ngày 08/03/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình. Giá trị tăng thêm do nhà đầu tư bỏ ra để đầu tư các hạng mục dự án sau khi mua Cảng Quy Nhơn sẽ được hai bên tính toán thông qua việc định giá tài sản độc lập trong thời gian tới. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là 75,01%. Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trở thành Công ty con của Tổng Công ty từ ngày 29/5/2019.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	23.294.118.284	17.018.634.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.247.520.293.954	809.296.938.914
Các khoản tương đương tiền	755.518.712.601	1.314.585.231.553
	<b>2.026.358.124.839</b>	<b>2.140.900.805.111</b>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.390.094.116.772</b>	<b>1.341.256.668.274</b>
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.672.697.714	16.705.162.941
- Shell International Eastern Trading Company	-	5.899.315.125
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	1.601.755.897	2.555.286.888
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	9.106.935.172	14.487.609.354
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10.294.179.846	12.598.464.466
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	86.431.675.852	89.131.675.852
- Louis Dreyfus	-	33.219.861.750
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco	3.695.574.803	26.953.138.837
- Công ty CP Xi măng Thăng Long	8.331.000.000	11.798.000.000
- Ka Chun Logistics and Trading Limited	8.371.828.600	13.461.971.185
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	15.397.644.831	17.157.279.333
- Ocean Network Express Pte.Ltd	24.454.914.610	21.555.874.803
- Wan Hai Lines	13.829.154.898	13.554.538.502
- Maersk Lines A/S	14.494.130.350	7.694.121.574
- HYUNDAI MERCHANT MARINE CO.,LTD	3.484.569.843	10.511.966.338
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd (trước đây là MCC Transport Singapore Pte. Ltd)	9.575.900.189	4.638.050.654
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	33.148.385.208	22.439.985.190
- SITC Container Lines Co., Ltd	28.441.153.485	36.626.674.591
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	-	4.994.367.880
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.102.762.615.474	975.273.323.011
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>1.390.094.116.772</b>	<b>1.341.256.668.274</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>466.237.172.644</b>	<b>502.972.203.457</b>
- Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
- Nhà máy đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	-	4.800.868.600
- Các đối tượng khác	134.139.296.394	166.073.458.607
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>24.653.398.581</b>	<b>24.553.304.639</b>
- Công ty Cổ phần Địa ốc 10	24.653.398.581	24.553.304.639
	<b>490.890.571.225</b>	<b>527.525.508.096</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.604.191.840</b>	<b>5.604.191.840</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	5.604.191.840	5.604.191.840
<b>Dài hạn</b>	<b>364.302.180.000</b>	<b>364.524.930.000</b>
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (*)	364.302.180.000	364.524.930.000
	<b>369.906.371.840</b>	<b>370.129.121.840</b>

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 16.830.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd., Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ngày 26/08/2008. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, không có tài sản đảm bảo và được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.374.449.206</b>	<b>47.384.500.365</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.170.097.605	2.517.863.093
- Công cụ dụng cụ	6.459.168.637	2.733.763.833
- Phí bảo hiểm	23.384.802.137	24.084.765.085
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	9.140.597.489	7.199.252.623
- Chi phí trả trước khác	26.219.783.338	10.848.855.731
<b>Dài hạn</b>	<b>904.067.090.077</b>	<b>899.706.883.253</b>
- Công cụ dụng cụ	42.394.687.090	33.336.885.255
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	3.027.611.817	3.112.782.938
- Lợi thế kinh doanh (*)	583.137.371.112	583.147.406.712
- Chi phí thuê đất	60.326.683.577	93.241.210.335
- Sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	151.524.329.853	163.154.846.654
- Giá trị quyền sử dụng đất	32.849.039.694	733.674.000
- Chi phí tư vấn và nạo vét vùng đậu tàu	5.493.626.269	6.349.775.809
- Chi phí trả trước dài hạn khác	25.313.740.665	16.630.301.550
	<b>971.441.539.283</b>	<b>947.091.383.618</b>

(\*) Bao gồm giá trị ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 tại Công ty mẹ - Tổng Công ty, số tiền 583.082.171.876 VND, được bắt đầu phân bổ tính từ thời điểm Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần và giá trị chưa được phân bổ hết khi cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh là 55.199.236 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>549.300.507.287</b>	<b>-</b>	<b>494.044.523.150</b>	<b>-</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	51.214.534.313	-	42.285.007.284	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.981.702.721	-	5.956.991.623	-
- Phải thu từ lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	53.214.368.982	-	91.128.876.812	-
- Đặt cọc, Ký cược, ký quỹ	17.031.006.233	-	24.608.386.257	-
- Tạm ứng	37.780.371.299	-	39.626.036.672	-
- Tiền thuê đất (*)	21.646.342.800	-	-	-
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	557.014.616	-	1.676.789.417	-
- Phải thu bảo hiểm tàu	6.637.096.727	-	16.724.276.127	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	102.797.351.690	-	94.828.585.336	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	48.271.178.701	-	48.271.178.701	-
- Các khoản chi hộ	16.158.161.924	-	29.520.827.768	-
- Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	12.465.953.441	-	9.455.777.154	-
- Phải thu khác	179.545.423.840	-	89.961.789.999	-
<b>Dài hạn</b>	<b>27.692.860.290</b>	<b>-</b>	<b>24.767.044.180</b>	<b>-</b>
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	2.003.643.120	-	2.263.643.120	-
- Ký cược, ký quỹ	24.759.986.604	-	21.135.337.734	-
- Phải thu khác	929.230.566	-	1.368.063.326	-
	<b>576.993.367.577</b>	<b>-</b>	<b>518.811.567.330</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản tiền thuê đất bổ sung tại Tân Thuận B cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017 tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Công ty") theo Thông báo số 14313/TB-TCT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên kết quả của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4. Công ty đã có văn bản trao đổi với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4 về chi tiết tính toán các khoản phải nộp nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan hữu quan. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty không có nghĩa vụ phải nộp số tiền thuê đất này và sẽ được hoàn trả hoặc cân trừ vào tiền thuê đất các năm sau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	367.569.820.708	-	405.016.988.437	-
- Công cụ, dụng cụ	19.176.299.229	-	19.688.251.055	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.876.999.059	-	39.062.435.328	-
- Hàng hóa (*)	234.002.594.855	-	230.714.444.600	-
	<b>666.022.804.759</b>	<b>-</b>	<b>694.482.119.420</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng hóa” với giá trị 227.643.721.900 đồng.

02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Giá trị tài sản thế chấp được định giá là 90.230.000.000 đồng căn cứ theo Biên bản định giá ngày 30/8/2019 của chi nhánh NHT Khu vực Đông Bắc, chứng thư thẩm định giá số 19P01TĐ0096-1 ngày 11/03/2019, Công văn số 134/GH-TĐG ngày 05/6/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol về việc gia hạn chứng thư thẩm định giá. Mục đích thế chấp bao gồm: Nghĩa vụ trả nợ, gốc, lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký; Nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán trong trường hợp Hợp đồng tín dụng đã ký bị hủy bỏ, vô hiệu, đơn phương chấm dứt.

Ngày 14/02/2020, Tổng Công ty đã thực hiện bán đấu giá thành công tổng đoạn thân tàu HB02, HB03 đang được lưu giữ và bảo quản tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long và tổng đoạn thân tàu BV 12 đang bảo quản và lưu giữ tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng với mức giá trúng là 1.934.463.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để bàn giao cho khách hàng trúng đấu giá.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo các văn bản hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2019</b>	<b>6.642.057.321.580</b>	<b>2.359.192.845.693</b>	<b>22.191.035.830.805</b>	<b>136.933.320.018</b>	<b>43.692.346.283</b>	<b>31.372.911.664.379</b>
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.278.276.331.486	132.333.796.420	122.367.383.118	4.615.768.959	-	1.537.593.279.983
- Mua mới trong năm	12.997.876.967	8.268.386.620	102.920.970.342	7.609.260.456	6.413.856.067	138.210.350.452
- Thanh lý, nhượng bán	(7.422.690.790)	(34.300.938.543)	(2.063.585.183.005)	(96.854.545)	(355.200.000)	(2.105.760.866.883)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	555.150.953.364	185.528.657.416	350.014.898.366	5.532.653.139	-	1.096.227.162.285
- Tăng/Giảm khác	3.877.490.168	(78.498.330.591)	74.620.922.923	361.918.296	(52.479.216)	309.521.580
<b>31/12/2019</b>	<b>8.484.937.282.775</b>	<b>2.572.524.417.015</b>	<b>20.777.374.822.549</b>	<b>154.956.066.323</b>	<b>49.698.523.134</b>	<b>32.039.491.111.796</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2019</b>	<b>(3.625.273.059.069)</b>	<b>(1.562.760.823.323)</b>	<b>(14.344.202.741.493)</b>	<b>(99.524.153.419)</b>	<b>(28.483.978.279)</b>	<b>(19.660.244.755.583)</b>
- Khấu hao trong năm	(294.016.527.599)	(165.856.886.299)	(1.232.886.901.070)	(12.541.016.921)	(3.050.876.578)	(1.708.352.208.467)
- Thanh lý, nhượng bán	6.441.273.136	33.604.965.844	1.381.201.403.732	96.854.545	355.200.000	1.421.699.697.257
- Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	(504.773.084.555)	(21.644.648.016)	(270.668.477.842)	(4.708.904.787)	-	(801.795.115.200)
- Tăng/Giảm khác	(873.352.639)	8.868.323.869	(7.410.731.073)	(206.164.403)	40.269.789	418.345.543
<b>31/12/2019</b>	<b>(4.418.494.750.726)</b>	<b>(1.707.789.067.925)</b>	<b>(14.473.967.447.746)</b>	<b>(116.883.384.985)</b>	<b>(31.139.385.068)</b>	<b>(20.748.274.036.450)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2019</b>	<b>3.016.784.262.511</b>	<b>796.432.022.370</b>	<b>7.846.833.089.312</b>	<b>37.409.166.599</b>	<b>15.208.368.004</b>	<b>11.712.666.908.796</b>
<b>31/12/2019</b>	<b>4.066.442.532.049</b>	<b>864.735.349.090</b>	<b>6.303.407.374.803</b>	<b>38.072.681.338</b>	<b>18.559.138.066</b>	<b>11.291.217.075.346</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 2.714.279.817.740 đồng.

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>TSCĐ vô hình khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>803.731.954.362</b>	<b>351.898.800</b>	<b>57.023.088.199</b>	<b>18.082.352.511</b>	<b>879.189.293.872</b>
- Mua trong năm	21.441.091	-	4.428.742.884	-	4.450.183.975
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.743.062.311	-	5.743.062.311
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(126.705.267)	-	(126.705.267)
- Giảm khác	(1.687.563.804)	-	-	-	(1.687.563.804)
<b>31/12/2019</b>	<b>802.065.831.649</b>	<b>351.898.800</b>	<b>67.068.188.127</b>	<b>18.082.352.511</b>	<b>887.568.271.087</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>(96.390.048.705)</b>	<b>(351.898.800)</b>	<b>(48.245.468.637)</b>	<b>(17.861.538.073)</b>	<b>(162.848.954.215)</b>
- Khấu hao trong năm	(3.327.000.315)	-	(3.281.827.753)	(91.235.960)	(6.700.064.028)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(5.170.255.462)	-	(5.170.255.462)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	21.706.787	-	21.706.787
- Giảm khác	427.516.133	-	-	8.158.800	435.674.933
<b>31/12/2019</b>	<b>(99.289.532.887)</b>	<b>(351.898.800)</b>	<b>(56.675.845.065)</b>	<b>(17.944.615.233)</b>	<b>(174.261.891.985)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>707.341.905.657</b>	<b>-</b>	<b>8.777.619.562</b>	<b>220.814.438</b>	<b>716.340.339.657</b>
<b>31/12/2019</b>	<b>702.776.298.762</b>	<b>-</b>	<b>10.392.343.062</b>	<b>137.737.278</b>	<b>713.306.379.102</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>777.784.573.219</b>	<b>850.643.118</b>	<b>-</b>	<b>778.635.216.337</b>
- Quyền sử dụng đất	255.942.525.808	-	-	255.942.525.808
- Nhà cửa	521.842.047.411	850.643.118	-	522.692.690.529
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	<b>(167.116.905.813)</b>	<b>(17.314.330.979)</b>	<b>-</b>	<b>(184.431.236.792)</b>
- Quyền sử dụng đất	(23.800.610.155)	(6.132.112.025)	-	(29.932.722.180)
- Nhà cửa	(143.316.295.658)	(11.182.218.954)	-	(154.498.514.612)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>610.667.667.406</b>	<b>-</b>	<b>(12.911.457.223)</b>	<b>594.203.979.545</b>
- Quyền sử dụng đất	232.141.915.653	-	(6.132.112.025)	226.009.803.628
- Nhà cửa	378.525.751.753	-	(6.779.345.198)	368.194.175.917

**16. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2019 <u>Giá trị VND</u>	01/01/2019 <u>Giá trị VND</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>908.853.546.988</b>	<b>2.178.750.539.315</b>
- Mua sắm	121.000.000	1.600.000
- Xây dựng cơ bản	908.732.546.988	2.178.748.939.315
Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)	193.106.937.836	194.627.313.984
Dự án cảng Lạch Huyện (**)	20.947.173.657	20.947.173.657
Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương	65.009.133	19.399.259.649
Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	27.563.858.315	27.563.858.315
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	248.932.538.384	1.640.997.481.359
Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn 1	73.026.399.901	73.804.769.721
Dự án Cảng Vinalines Đình Vũ	197.207.403.867	61.995.902.419
Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	28.866.169.519
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35.237.700.283	35.170.749.872
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.488.352.593	12.468.958.654
Dự án "thiết kế cung cấp lắp đặt thiết bị CNTT phục vụ công tác điều hành của TCT"	16.740.879.999	9.598.226.000
Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	16.360.836.630	14.244.683.113
Các công trình khác	36.363.916.603	39.064.393.053
- Sửa chữa	-	-
	<b>908.853.546.988</b>	<b>2.178.750.539.315</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (TIẾP)**

(\*) Dự án Cảng Vân Phong - Khánh Hoà tồn đọng nhiều năm, theo báo cáo kiểm toán quyết toán số 9818/2018/ACC-BXD ngày 14/9/2018, giá trị quyết toán dự án là 213.131.330.052 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức bằng văn bản từ Bộ Giao thông Vận tải để có cơ sở ghi giảm giá trị tài sản nêu trên trong sổ sách kế toán.

(\*\*) Ngày 22/08/2008, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 3793/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Dự án Cảng Lạch Huyện), hợp phần B Chủ đầu tư là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 27/11/2013, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT về việc thay đổi chủ đầu tư Hợp phần B từ Tổng Công ty sang Liên doanh giữa Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) và đối tác Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản giới thiệu. Theo đó, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**17.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Công ty	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	25.092.526.996	49,00%	49,00%	22.423.005.046
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	50,00%	28,34%	-	50,00%	28,34%	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	33,45%	33,45%	-	33,45%	33,45%	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	46,45%	23,69%	18.828.730.828	46,45%	23,69%	18.690.399.934
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	49,02%	49,01%	-	49,02%	49,01%	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	21,00%	13,74%	20.968.263.498	21,00%	13,74%	21.580.545.227
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông	26,46%	15,88%	-	26,46%	15,88%	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	28,25%	26.394.910.972	30,52%	28,25%	24.738.511.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	40,53%	38,48%	37.211.862.061	40,53%	38,48%	37.453.040.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Hải Âu	24,11%	12,29%	7.165.731.781	24,11%	12,29%	6.424.799.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	30,00%	19,63%	300.000.000	30,00%	19,63%	300.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	33,49%	33,49%	30.632.505.531	33,49%	33,49%	39.565.546.014
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP HPH Logistics	38,81%	35,92%	13.151.486.190	38,81%	35,92%	12.724.102.596
Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	24,83%	24,83%	11.116.147.312	24,85%	24,85%	10.393.338.198
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	36,00%	18,36%	6.380.588.341	36,00%	18,36%	5.410.077.568
Công ty Cổ phần Logisite Cảng Sài Gòn	20,12%	18,62%	2.526.630.725	20,12%	18,62%	2.054.129.546
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	45,00%	33,75%	26.961.801.959	45,00%	33,75%	23.092.768.645

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**17.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP)**

Công ty	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ	Giá trị
	biểu quyết	lợi ích	VND	quyết	lợi ích	VND
	%	%		%	%	
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36,00%	27,00%	21.803.078.875	36,00%	27,00%	16.842.689.380
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	45,60%	21,53%	24.142.372.593	45,60%	21,53%	28.582.354.078
Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	20,00%	13,09%	200.000.000	20,00%	13,09%	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	49,00%	49,00%	24.736.738.825	49,00%	49,00%	18.044.930.155
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	26,46%	26,46%	1.814.949.577	26,46%	26,46%	1.260.628.213
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	30,00%	25,98%	-	30,00%	25,98%	-
Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	50,00%	36,55%	316.351.371.061	49,08%	35,95%	389.250.598.911
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	22,49%	22,27%	7.067.215.815	22,49%	22,27%	5.580.556.369
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	50,00%	45,82%	-	50,00%	45,82%	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	50,00%	38,54%	-	50,00%	38,54%	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50,00%	32,72%	30.664.090.689	50,00%	32,72%	30.508.264.084
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	20,00%	10,21%	5.339.393.863	20,00%	10,21%	3.191.237.745
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	50,00%	24,08%	169.345.433.517	50,00%	24,08%	168.004.212.418
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	40.509.965.452	50,00%	50,00%	34.629.928.149
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	22,12%	12,55%	8.626.008.792	22,12%	12,55%	6.227.403.275
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic	36,00%	20,42%	5.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Hàng hải	20,00%	15,00%	10.521.746.484	-	-	-
			<b>893.253.551.737</b>			<b>927.173.067.925</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**17.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

Công ty

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	127.666.602.411	-	127.666.602.411	(982.636.200)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	84.196.394.683	(24.114.757.651)	60.368.474.683	(23.146.843.518)
	<b>511.863.997.094</b>	<b>(24.114.757.651)</b>	<b>488.036.077.094</b>	<b>(24.129.479.718)</b>

**17.3 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Công ty

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	73.000.000.000	-	-	-
	<b>73.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,  
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.140.497.637.921</b>	<b>1.132.737.596.749</b>
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	94.392.689.520	93.984.521.677
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	111.496.300	3.555.470.834
- Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co., Ltd	6.444.725.382	5.504.016.186
- Fratelli Cosulich Bunker (HK) Ltd	14.737.290.498	44.666.807.383
- Glander International Bunkering Pte. Ltd.	12.865.456.497	6.459.576.063
- Công Ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	1.876.141.818	2.354.732.010
- Công ty Cổ phần Năng lượng và Vận tải Hải Long	1.398.607.720	1.876.940.620
- Công ty CP Worlđing Nhật Bản	2.672.618.547	4.794.931.729
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.755.193.427	6.080.167.269
- Bridge Oil Pte Ltd	-	27.747.739.302
- Bunkers Marine Pte Ltd.,	-	9.594.630.600
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	11.800.524.928	56.614.078.218
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	13.175.207.895	18.041.827.094
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP	20.123.614.628	36.534.669.251
- Monjasa Spore	13.641.717.491	8.462.273.831
- Công ty Cổ phần Petec Bình Định	10.307.394.240	-
- Các nhà cung cấp khác	856.388.660.515	733.658.916.167
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>1.140.497.637.921</b>	<b>1.132.737.596.749</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	11.649.579.687	347.447.700.626	341.284.161.723	17.813.118.590
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	812.279.406	812.279.406	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	184.079.072	184.079.072	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.509.822.018	226.355.180.839	200.648.231.870	62.216.770.987
- Thuế thu nhập cá nhân	6.984.877.270	44.375.305.430	42.302.855.783	9.057.326.917
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.140.804.531	129.861.341.107	143.407.845.563	84.594.300.075
- Các loại thuế khác	10.699.480.527	35.322.018.354	41.008.181.399	5.013.317.482
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	214.786.663	3.063.372.002	2.730.337.326	547.821.340
	<b>164.199.350.696</b>	<b>787.421.276.836</b>	<b>772.377.972.142</b>	<b>179.242.655.391</b>
	01/01/2019	Số phải thu	Số đã thực thu/bù	31/12/2019
	VND	trong năm	trừ trong năm	VND
		VND	VND	
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	48.732.661	2.193.868.312	2.193.771.279	48.829.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.973.770.938	1.378.521.983	1.706.515.662	16.645.777.259
- Thuế thu nhập cá nhân	3.933.910.534	583.146.728	4.057.217.644	459.839.618
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	97.042.259.887	-	97.042.259.887
- Các loại thuế khác	915.315.250	699.359.266	195.591.105	1.419.083.411
	<b>21.871.729.383</b>	<b>101.897.156.176</b>	<b>8.153.095.690</b>	<b>115.615.789.869</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,  
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

(\*) Tiền thuê đất tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (“Công ty”) tạm nộp bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2019 với tổng số tiền 94 tỷ đồng theo các thông báo số 4029/TB-CCT và 4030/TB-CCT ngày 03 tháng 5 năm 2019, Thông báo số 9338/TB-CCC và 9339/TB-CCT ngày 11 tháng 9 năm 2019 và các thông báo bổ sung của Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên, phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu với đơn giá thuê thấp hơn. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng về việc xử lý số tiền thuê đất đã nộp. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty không có nghĩa vụ phải nộp số tiền thuê đất này và sẽ được hoàn trả hoặc bù trừ vào tiền thuê đất các năm sau.

**20. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	11.600.847.026	345.253.832.314	339.090.390.444	17.764.288.896
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	812.279.406	812.279.406	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	184.079.072	184.079.072	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.536.051.080	224.976.658.856	198.941.716.208	45.570.993.728
- Thuế thu nhập cá nhân	3.050.966.736	43.792.158.702	38.245.638.139	8.597.487.299
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.140.804.531	32.819.081.220	143.407.845.563	(12.447.959.812)
- Các loại thuế khác	9.784.165.277	34.622.659.088	40.812.590.294	3.594.234.071
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	214.786.663	3.063.372.002	2.730.337.326	547.821.340
	<b>142.327.621.313</b>	<b>685.524.120.660</b>	<b>764.224.876.452</b>	<b>63.626.865.522</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.835.240.171</b>	<b>3.489.000.000</b>
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định	2.000.000.000	3.100.000.000
- Dự phòng tiền lương	16.835.240.171	-
- Dự phòng phải trả khác	-	389.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>19.713.440.000</b>	<b>25.264.150.674</b>
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.713.440.000	25.264.150.674
	<b>38.548.680.171</b>	<b>28.753.150.674</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>102.913.904.097</b>	<b>87.719.244.439</b>
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	17.809.836.126	-
- Axle Marine Pte Ltd	14.625.284.827	-
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	6.223.861.099	-
- Công ty CP Hàng hải MACS	871.691.364	5.246.566.142
- Seacon Shipping Co., Ltd	-	8.954.107.965
- Seatrexk	-	2.253.716.681
- Seatrek Trans Pte Ltd	-	1.037.521.830
- Đối tượng khác	81.193.066.807	70.227.331.821
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>102.913.904.097</b>	<b>87.719.244.439</b>

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.045.842.901.549</b>	<b>2.758.664.959.724</b>
- Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác	27.185.798.893	1.949.638.997
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.283.444.489	1.103.399.073
- Chi phí phải trả lãi vay và phí ngân hàng	2.927.700.128.764	2.704.611.526.890
- Chi phí hoa hồng, thông tin, phí slot	1.393.112.160	445.962.532
- Khu nhà ở CB CNV	17.422.904.222	17.967.963.343
- Chi phí thuê tài sản cố định	7.059.498.490	-
- Phải trả khác	61.798.014.531	32.586.468.889
<b>Dài hạn</b>	<b>16.952.103.282</b>	<b>17.380.359.942</b>
- Thuế nhà đất	16.452.103.282	16.880.359.942
- Các khoản khác	500.000.000	500.000.000
	<b>3.062.795.004.831</b>	<b>2.776.045.319.666</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM****- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,

Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>646.882.329.108</b>	<b>835.565.263.530</b>
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	8.676.453.497	9.643.403.893
- Phải trả về Cổ phần hóa (1)	30.877.467.757	25.397.781.227
- Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc ngắn hạn	20.550.889.622	38.680.937.065
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.018.534.072	28.282.784.424
- Lãi vay vốn	22.094.059.356	26.223.452.091
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (tiền ứng vốn)	191.025.462.572	191.025.462.572
- Thuế thu nhập cá nhân	6.393.071.556	11.121.398.761
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (tiền thanh lý tàu thu hộ)	37.473.803.955	37.494.787.209
- Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy (tiền lãi vay)	20.927.286.730	20.927.286.730
- Khoản nợ và gốc vay ngân hàng chờ xử lý	-	90.224.756.472
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	12.695.219.504
- Nhận nợ với TCT Xây dựng Hà Nội để góp vốn xây dựng cảng container SSIT liên doanh	11.499.434.865	16.999.434.865
- Doanh thu vận tải ghi nhận năm sau	40.756.265.371	55.925.206.901
- Hỗ trợ di dời-Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (2)	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty Ngọc Việt liên quan đến các dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	1.864.174.202
- Phải trả tiền chi hộ các hãng tàu	46.559.270.796	69.379.493.472
- Phải nộp ngắn hạn khác	88.744.537.713	100.724.177.892
<b>Dài hạn</b>	<b>2.161.577.108.569</b>	<b>2.740.514.394.611</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	88.358.589.773	87.921.622.585
- Lãi từ khoản nhận đặt cọc	10.679.379.675	8.724.884.913
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Sun rise, Blue Star)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ - Vốn ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Nhiên liệu bàn giao tàu	1.000.066.020	1.000.066.020
- Phải trả lãi vay	22.003.924.685	16.977.923.326
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam (3)	53.691.312.869	639.005.303.681
- Hỗ trợ di dời-Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (4)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (5)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Phải trả khác	148.115.661	1.188.874.200
	<b>2.808.459.437.677</b>	<b>3.576.079.658.141</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**24. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)**

- (1) Bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty.
- (2) Tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rong Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24/6/2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.
- (3) Số dư tại 31/12/2019 là phần chênh lệch giữa gốc vay và lãi vay tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) với giá vốn mua nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) tại Công ty Cổ phần Vinaship. Chênh lệch sẽ được xử lý sau khi hoàn tất thanh toán với DATC.
- (4) Tiền tạm ứng của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để Công ty đẩy nhanh công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội, hỗ trợ chi phí đền bù cho người lao động. Việc quyết toán khoản tạm ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 24/6/2010 ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn.
- (5) Tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất.

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,  
 Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam-CN Hải Phòng	526.949.014.320	596.100.617.616
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	39.028.069.752	40.940.063.584
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB Ba Đình	-	154.343.836.160
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN Thăng Long	47.763.525.189	47.794.484.711
- Công ty Tài Chính Công Nghiệp Tàu Thủy VFC	310.641.971.147	315.976.840.131
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy VN SBIC	33.000.000.000	43.019.240.335
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.807.062.010.979	1.501.191.238.213
- Ngân hàng Nông nghiệp Nam Hà Nội	790.970.824.775	792.503.713.970
- Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	-	5.275.000.000
- Vay ODA giai đoạn II	33.234.797.596	32.361.105.777
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	70.850.000.000	41.850.000.000
- Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC)	13.807.024.829	56.379.761.699
- Công ty Infinity (Ngân hàng)	-	33.526.603.342
- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trung ương	15.826.695.855	4.634.232.686
- Vay đối tượng khác	256.822.082.801	186.751.535.491
	<b>3.945.956.017.243</b>	<b>3.852.648.273.715</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
- NH phát triển Việt Nam	1.372.325.525.000	2.053.759.134.552
- Công ty PSA Vietnam Pte.Ltd	364.896.180.000	115.062.750.000
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương	-	15.826.695.855
- Vay dài hạn ODA	682.443.408.951	706.941.288.357
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	46.000.000.000	73.530.434.795
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam	-	292.639.404.680
- NH TMCP Bảo Việt	47.300.000.000	76.300.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	-	51.141.677.596
- NH Phát triển Việt Nam - Khu vực Cần Thơ Hậu Giang	57.251.764.435	57.651.764.435
- Quỹ Đầu tư Thành phố Đà Nẵng	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	23.057.024.829	166.270.298.960
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc	144.370.000.000	47.550.000.000
- Vay khác	528.420.605.341	880.467.518.524
	<b>3.416.064.508.556</b>	<b>4.687.140.967.754</b>



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2018</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>98.048.954.370</b>	<b>(3.361.602.985.925)</b>	<b>499.315.918.118</b>	<b>10.047.431.964</b>	<b>(3.426.014.924.500)</b>	<b>2.326.759.686.402</b>	<b>7.802.044.226.535</b>
- Tăng vốn trong năm	-	6.542.580.000	-	(6.542.580.000)	-	-	76.012.660.000	76.012.660.000
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	39.916.206.265	236.324.360.390	276.240.566.655
- Trích lập các quỹ	-	-	-	128.498.807.371	802.585.923	(195.112.170.547)	(50.724.110.757)	(116.534.888.011)
- Hoàn nhập đánh giá các khoản đầu tư khi hợp nhất	-	-	178.761.327.145	-	-	-	-	178.761.327.145
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(174.503.211.744)	(174.503.211.744)
- Điều chỉnh do thoái vốn Công ty con trong năm	-	-	-	(5.612.707.196)	(2.892.480.279)	857.741.209.751	448.020.891.607	1.297.256.913.883
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	(19.878.801.886)	(20.156.044.897)	(40.034.846.783)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(519.759.866)	-	(459.806.056)	(979.565.922)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(982.020.000)	(982.020.000)
- Giảm khác	-	(1.747.084)	-	90.727.469	4.822.718	(121.847.726.173)	(14.292.587.333)	(136.046.510.403)
<b>31/12/2018</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>104.589.787.286</b>	<b>(3.182.841.658.780)</b>	<b>615.750.165.761</b>	<b>7.442.600.460</b>	<b>(2.865.196.207.090)</b>	<b>2.825.999.817.611</b>	<b>9.161.234.651.354</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2019</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>104.589.787.286</b>	<b>(3.182.841.658.780)</b>	<b>615.750.165.761</b>	<b>7.442.600.460</b>	<b>(2.865.196.207.090)</b>	<b>2.825.999.817.611</b>	<b>9.161.234.651.354</b>
- Trích quỹ	-	-	-	133.124.074.621	1.647.688.957	(239.366.981.491)	(11.789.074.920)	(116.384.292.833)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	82.133.564.391	337.010.572.690	419.144.137.081
- Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh Công ty con trong năm	-	-	-	(5.455.470.237)	-	24.985.646.704	135.745.824.114	155.276.000.581
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(171.183.136.699)	(171.183.136.699)
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	-	(41.424.055.520)	-	(41.424.055.520)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.554.273.798)	-	-	(1.554.273.798)
- Tăng/Giảm khác	-	555.818.247.675	-	(23.036.009)	107.378.519	35.554.539.162	64.130.114.797	655.587.244.144
<b>31/12/2019</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>660.408.034.961</b>	<b>(3.182.841.658.780)</b>	<b>743.395.734.136</b>	<b>7.643.394.138</b>	<b>(3.003.313.493.844)</b>	<b>3.179.914.117.594</b>	<b>10.060.696.274.311</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.843.758.854.910	12.227.260.074.171
+ Dịch vụ vận tải	3.696.498.879.381	4.679.896.945.439
+ Cảng biển và dịch vụ hàng hải	6.621.279.121.882	7.072.247.249.263
+ Cho thuê văn phòng, khai thác toà nhà	119.865.164.485	108.230.338.594
+ Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	11.028.891.751	20.709.137.729
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	34.779.963.126	31.004.654.929
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	360.306.834.285	315.171.748.217
Doanh thu bán hàng	235.644.659.009	158.822.415.306
	<b>11.079.403.513.919</b>	<b>12.386.082.489.477</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.090.659.154.621	10.813.291.168.981
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	3.769.518.756.520	4.873.016.528.226
+ Giá vốn dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	4.952.826.308.978	5.547.655.055.418
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác toà nhà	80.065.440.874	70.851.298.581
+ Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	10.651.350.100	18.997.830.381
+ Giá vốn dịch vụ xây lắp	32.199.636.480	27.503.394.765
+ Giá vốn dịch vụ khác	245.397.661.668	275.267.061.609
Giá vốn bán hàng hóa	223.169.884.217	149.358.944.425
	<b>9.313.829.038.838</b>	<b>10.962.650.113.407</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.301.085.623	231.201.997.127
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.451.207.545	26.722.398.980
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.263.813.009	40.370.679.594
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	145.710.658.554
Doanh thu hoạt động tài chính khác	358.050.488	180.557.666
	<b>324.374.156.665</b>	<b>444.186.291.921</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM****- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,

Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	609.319.071.939	722.482.498.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.111.307.476	181.478.715.064
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(37.358.267)	800.941.858
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.660.411.330	2.738.134.448
	<b>675.053.432.478</b>	<b>907.500.290.072</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	6.968.883.844	763.133.636
Chi phí vật liệu, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.537.644	40.397.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.959.339	24.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	66.987.629.456	73.300.782.529
Chi phí khác bằng tiền	23.956.118.354	15.766.625.746
	<b>99.393.128.637</b>	<b>89.894.939.089</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	519.079.415.253	527.090.567.640
Chi phí vật liệu	13.332.714.004	14.557.207.924
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	19.612.714.124	7.475.396.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.127.657.581	29.276.500.078
Thuế, phí và lệ phí	18.004.596.574	16.242.862.752
Chi phí dự phòng	(6.336.337.076)	57.653.732.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.225.360.305	82.747.810.393
Chi phí bằng khác	239.114.137.767	215.312.172.133
	<b>920.160.258.532</b>	<b>950.356.249.984</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**33. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	172.353.239.473	147.400.435.325
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	8.452.208.130	10.517.919.905
Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	253.326.562.690	277.426.142.833
Thu nhập từ liên danh	-	10.422.115.955
Chênh lệch từ mua bán nợ với DATC	372.292.226.908	354.145.569.024
Các khoản thu nhập khác	38.395.148.925	24.518.781.851
	<b>844.819.386.126</b>	<b>824.430.964.893</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí KH phần đất dự án đang chuẩn bị đầu tư	-	5.378.187.663
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	1.240.673.843	1.707.106.910
Bồi thường tổn thất	-	4.315.594.996
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	443.419.912.422	51.211.945.165
Phạt chậm trả lãi vay	-	24.695.029.399
Các khoản khác	50.868.048.786	44.307.521.541
	<b>495.528.635.051</b>	<b>131.615.385.675</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải, Cảng biển và dịch vụ hàng hải	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.307.315.131.088	235.644.659.009	525.980.853.647	11.068.940.643.744
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	10.307.315.131.088	235.644.659.009	525.980.853.647	11.068.940.643.744
<b>Giá vốn</b>	<b>8.722.345.065.498</b>	<b>223.169.884.217</b>	<b>368.314.089.123</b>	<b>9.313.829.038.838</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.584.970.065.590</b>	<b>12.474.774.792</b>	<b>157.666.764.524</b>	<b>1.755.111.604.906</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	324.374.156.665
Chi phí tài chính	-	-	-	675.053.432.478
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	(46.963.148.321)
Chi phí bán hàng	-	-	-	99.393.128.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	920.160.258.532
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>337.915.793.603</b>
Thu nhập khác	-	-	-	844.819.386.126
Chi phí khác	-	-	-	495.528.635.051
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>349.290.751.075</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>687.206.544.678</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn	-	-		9.351.452.893.289
Tài sản dài hạn	-	-		16.344.037.919.306
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ ngắn hạn	-	-		9.603.930.371.976
Nợ dài hạn	-	-		6.030.864.166.308



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải, hỗ trợ vận tải & khai thác cảng biển	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.733.852.408.962	158.822.415.306	475.115.879.469	12.367.790.703.736
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	11.733.852.408.962	158.822.415.306	475.115.879.469	12.367.790.703.736
<b>Giá vốn</b>	<b>10.420.671.583.644</b>	<b>149.358.944.425</b>	<b>392.619.585.337</b>	<b>10.962.650.113.407</b>
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.313.180.825.317	9.463.470.880	82.496.294.132	1.405.140.590.329
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	444.186.291.921
Chi phí tài chính	-	-	-	907.500.290.072
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	(63.271.632.363)
Chi phí bán hàng	-	-	-	89.894.939.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	950.356.249.984
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>(161.696.229.258)</b>
Thu nhập khác	-	-	-	824.430.964.893
Chi phí khác	-	-	-	131.615.385.675
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>692.815.579.218</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>531.119.349.960</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn	-	-		8.408.559.586.536
Tài sản dài hạn	-	-		17.977.449.264.226
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ ngắn hạn	-	-		9.398.197.574.651
Nợ dài hạn	-	-		7.826.576.624.757

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>		
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	4.857.918.545	3.617.752.423
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	5.504.999.194	4.183.023.211
- Công ty CP HGH Logistic	6.093.193.515	7.992.214.200
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	8.474.195.744	8.580.807.325
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	2.396.729.200	1.030.099.282
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	230.100.000	248.898.500
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	74.009.213.673	72.614.809.309
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	659.403.224	744.020.207
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	-	421.744.156
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	122.020.000	27.650.620.000
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	30.305.000	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	70.273.000.579	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	3.766.243.350	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.731.840.000	13.330.560.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	795.448.197	718.000.000
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	-	13.200.000
	<b>181.944.610.221</b>	<b>141.145.748.613</b>
<b>Chi phí với bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	26.302.273.815	22.679.738.785
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	41.819.415.418	26.086.195.211
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	64.080.656.544	55.737.226.861
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	23.122.933.748	26.427.179.869
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	744.625.091	1.851.219.385
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	3.791.384.727	3.915.811.625
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	20.784.600.928	22.699.810.557
	<b>180.645.890.271</b>	<b>159.397.182.293</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần HPH Logistic	1.016.409.895	2.448.444.194
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	760.353.324	697.141.335
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.322.171.132	3.329.357.688
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	382.664.020	21.934.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	58.879.213	52.570.051
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế ( Inlaco SG)	332.063.744	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	139.158.483	296.040.000
- Công ty CP Vận tải biển Viship	3.754.779.629	3.754.779.629
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	10.999.653.229	12.843.022.035
- Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.119.645.860	1.119.645.860
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	2.088.040	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.156.554.600	4.104.813.600
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	3.695.574.803	26.953.138.837
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	18.000.000	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	7.284.574.158	6.772.693.956
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	-	81.952.110
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	-	-
	<b>37.042.570.130</b>	<b>62.475.533.295</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>		
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	364.302.180.000	364.524.930.000
	<b>364.302.180.000</b>	<b>364.524.930.000</b>
<b>Phải thu khác</b>		
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	3.442.185.443	3.369.663.225
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	30.680.102.951	25.955.884.372
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	-	21.240.000
- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	330.284.996	1.491.970.620
- Công ty CP VTB và TM Phương Đông (OSTC)	7.066.129.248	6.801.815.216
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.936.417.790	1.936.000.000
	<b>46.766.109.335</b>	<b>42.887.562.340</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	4.373.400.923	3.575.753.731
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	-	1.611.759.470
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.073.476.827	7.526.732.643
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	2.835.683.971	2.648.174.997
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	-	139.158.483
- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	-	753.311
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	819.087.600	404.650.100
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	94.067.928	248.347.836
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.838.350.644	3.650.046.272
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	-	8.300.446
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	7.755.193.427	6.080.167.269
	<b>29.789.261.320</b>	<b>25.893.844.558</b>

**36.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	<b>340.335.954.390</b>	<b>284.514.950.278</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	29.536.843.906	7.961.927.376
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	-	99.755.430
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	<b>3.912.721.219.647</b>	<b>3.820.287.167.938</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	3.850.087.498.963	3.716.253.933.218
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	62.633.720.684	104.033.234.720
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	<b>33.234.797.596</b>	<b>32.361.105.777</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	33.234.797.596	32.361.105.777
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	<b>2.733.621.099.605</b>	<b>3.615.229.249.397</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	2.195.667.894.776	3.168.069.504.582
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	537.953.204.829	447.159.744.815
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	<b>682.443.408.951</b>	<b>1.071.911.718.357</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	682.443.408.951	706.941.288.357
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM****- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,

Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****36.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>6. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	<b>10.693.000.000.000</b>	<b>10.693.000.000.000</b>
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	-	-
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ khác	270	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		
- Thuế GTGT	311		
+ Số thuế GTGT phải nộp trong năm	312	345.253.832.314	457.843.337.233
+ Số thuế GTGT đã nộp trong năm	313	339.090.390.444	462.488.962.077
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong năm	315	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong năm	316	-	-
- Thuế TNDN	317		
+ Số thuế TNDN phải nộp trong năm	318	224.976.658.856	165.945.253.396
+ Số thuế TNDN đã nộp trong năm	319	198.941.716.208	176.182.252.567
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong năm	321	115.109.550.418	180.074.301.090
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong năm	322	226.008.690.728	160.187.425.089
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	-	-
- Thuế XNK	331		
+ Số thuế XNK phải nộp trong năm	332	184.079.072	322.950.041
+ Số thuế XNK đã nộp trong năm	333	184.079.072	343.505.381
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong năm	335	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong năm	336	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong năm	338	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong năm	339	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong năm	341	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong năm	342	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong năm	344	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong năm	345	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350	-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	-	-
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau</b>	<b>360</b>	<b>136.911.376.583</b>	<b>136.911.376.583</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	<b>400</b>	-	-
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>		
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	-	-
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	-	-
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	-	-
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	-	-
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	-	-
<b>11. Người lao động</b>	<b>600</b>		
a) Tổng số Người lao động	610		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620		
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	-	-
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	-	-
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	-	-
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	<b>710</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm	711	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm	713	-	-
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm</b>	<b>720</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	721	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	723	-	-
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	<b>730</b>	<b>127.666.602.411</b>	<b>127.666.602.411</b>
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong năm	731	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong năm	733	-	-
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	<b>740</b>	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm	741	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm	743	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	<b>750</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm	751	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm	753	-	-
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	<b>810</b>	-	-
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	<b>820</b>	-	-
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	<b>830</b>	-	-
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	<b>1000</b>	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	<b>1200</b>	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	-	-
<b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	<b>1300</b>	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	-	-

**36.3 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 14/02/2020, Tổng Công ty đã thực hiện bán đấu giá thành công tổng đoạn thân tàu HB02, HB03 đang được lưu giữ và bảo quản tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long và tổng đoạn thân tàu BV 12 đang bảo quản và lưu giữ tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng với mức giá trúng là 1.934.463.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để bàn giao cho khách hàng trúng đấu giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.4 THÔNG TIN KHÁC**

Tổng giá trị tài sản và nợ đang giữ hộ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

<b>Tài sản, công nợ không cần dùng</b>	<b>Số tiền VND</b>
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình	71.823.167
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.823.167</b>

**36.5 NỢ TIỀM TÀNG**

Vào các ngày 10 tháng 12 năm 2015, ngày 8 tháng 12 năm 2015 và ngày 25 tháng 12 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau đã lần lượt tiến hành mở thủ tục phá sản đối với Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn Dương Vinashin (“Công ty Vinashinlines”), Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (“Công ty Falcon”) và Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Cà Mau (“Công ty CNTT Cà Mau”), là ba công ty con của Tổng Công ty, với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 51% và 100%. Ban lãnh đạo Tổng Công ty cũng không thực hiện ước tính những nghĩa vụ có thể phát sinh liên quan đến việc thực hiện thủ tục phá sản đối với Công ty Vinashinlines, Công ty Falcon và Công ty CNTT Cà Mau. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến vấn đề này.

**36.6 CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Căn cứ hợp đồng hỗ trợ dự án được ký giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, Tổng Công ty Hàng Hải - Công ty TNHH MTV (Cổ đông Việt Nam); PSA Việt Nam và Công ty TNHH Quốc tế SP-PSA (SP-PSA) ngày 11/03/2014, theo đó PSA Việt Nam đồng ý cung cấp 100% khoản hỗ trợ cho SP-PSA theo hợp đồng vay cổ đông, trong đó bao gồm 51% của các cổ đông Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA. Các bên đồng ý rằng đến ngày 31/12/2015, các cổ đông Việt Nam không hoàn trả khoản tiền vay tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA thì phía PSA Việt Nam có quyền chuyển đổi toàn bộ nợ gốc, lãi trên gốc, lãi trên lãi tương ứng với tỷ lệ của phía Việt Nam thành vốn góp để nâng tỷ lệ sở hữu tại SP-PSA nếu được pháp luật Việt Nam cho phép. Đến thời điểm hiện tại, các bên vẫn đang trong quá trình xác định nghĩa vụ.

Tại thời điểm 31/12/2019, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh, cam kết đối với các khoản vay của các Công ty thành viên cho mục đích đầu tư tàu, chi tiết:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.6 CÁC KHOẢN CAM KẾT (TIẾP)**

STT	Tên Công ty	Ngân hàng	Dư nợ gốc tại 31/12/2019 Triệu đồng	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo khoản vay
1	Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	32.818	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Viễn Đông 3
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	117.697	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu VTC Dragon
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	133.792	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu VTC Phonenix
		Ngân hàng TMCP Á Châu	90.939	Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176DWT	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu VTC Planet
2	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	50.354	Đóng tàu Đông Ba	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Đông Ba
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	80.220	Đóng tàu Đông Phú	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Đông Phú
3	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	55.262	Đóng tàu Lan Hạ	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Lan Hạ
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	112.121	Đóng tàu Lucky Star	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Lucky Star
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	122.142	Đóng tàu Blue Star	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Blue Star
4	Công ty CP Vận tải Vinaship	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	22.705	Đóng tàu Mỹ Hưng	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Mỹ Hưng
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	67.005	Đóng tàu Vinaship Gold	Tài sản hình thành từ vốn vay - Tàu Vinaship Gold
5	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (trước đây là Công ty CP Vận tải Biển Bắc)	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	29.710	Đóng tàu Ngọc Sơn	Tài sản hình thành từ vốn vay - Đóng tàu Ngọc Sơn
		Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	76.313	Đóng tàu Hồng Lĩnh	

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM****- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,

Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****36.7 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán sau khi được điều chỉnh hồi tố do phát sinh thêm các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
<b>TÀI SẢN</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	494.044.523.150	7.404.640.699	486.639.882.451
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(86.370.363.578)	(12.380.265.519)	(73.990.098.059)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	47.384.500.365	3.282.920.557	44.101.579.808
Thuế GTGT được khấu trừ	152	280.591.421.598	(2.952.017.657)	283.543.439.255
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21.871.729.383	1.117.405	21.870.611.978
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	927.173.067.925	32.288.539.552	894.884.528.373
			<b>27.644.935.037</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	164.199.350.696	5.417.362.135	158.781.988.561
Phải trả người lao động	314	416.960.239.725	(7.555.065.133)	424.515.304.858
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.758.664.959.724	1.949.638.997	2.756.715.320.727
Phải trả ngắn hạn khác	319	835.565.263.530	(6.345.004.007)	841.910.267.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.865.196.207.090)	(47.924.522.034)	(2.817.271.685.056)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.900.194.252.290)	(46.538.863.040)	(2.853.655.389.251)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	34.998.045.200	(1.385.658.994)	36.383.704.195
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.825.999.817.611	82.102.525.079	2.743.897.292.533
			<b>27.644.935.037</b>	



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**- CÔNG TY TNHH MTV**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,  
 Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc  
 ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.7 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Giá vốn hàng bán	11	10.962.650.113.407	381.030.780	10.962.269.082.627
Lãi/(lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24	(63.271.632.363)	(18.990.342.160)	(44.281.290.203)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	950.356.249.984	4.825.200.386	945.531.049.598
Thu nhập khác	31	824.430.964.893	6.345.004.007	818.085.960.886
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	531.119.349.960	(17.851.569.319)	548.970.919.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	167.828.887.063	1.511.013.027	166.317.874.036
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	276.240.566.655	(19.362.582.346)	295.603.149.001
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	39.916.206.265	(14.331.949.049)	54.248.155.314
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	236.324.360.390	(5.030.633.297)	241.354.993.687

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	01	531.119.349.960	(17.851.569.319)	548.970.919.279
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.014.531.247.105	(3.282.920.556)	2.017.814.167.661
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(517.298.234.635)	(18.990.342.160)	(498.307.892.475)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(953.674.110.708)	40.124.832.035	(993.798.942.743)



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**Lý Quang Thái**  
**Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT**

		31/12/2019			01/01/2019			
Báo cáo tài chính năm 2019		Số lượng CP	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %	Số lượng CP	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty con cấp 1								
1	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đã được kiểm toán	7.196.838	51,05%	51,05%	6.542.580	51,05%	51,05%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Đã được kiểm toán	4.590.000	51,00%	51,00%	4.590.000	51,00%	51,00%
3	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Đã được kiểm toán	71.460.000	51,02%	51,04%	71.460.000	51,02%	51,04%
4	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Đã được kiểm toán	8.061.620	56,72%	56,72%	8.061.620	56,72%	56,72%
5	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Đã được kiểm toán	19.823.015	80,90%	80,90%	19.823.015	80,90%	80,90%
6	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Đã được kiểm toán	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Đã được kiểm toán	302.641.377	92,56%	92,56%	302.641.377	92,56%	92,56%
8	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Đã được kiểm toán	10.973.772	51,00%	51,00%	10.973.772	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Đã được kiểm toán	141.564.906	65,45%	65,45%	141.564.906	65,45%	65,45%
10	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đã được kiểm toán	74.250.000	75,00%	75,00%	74.250.000	75,00%	75,00%
11	Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Đã được kiểm toán		60,00%	60,00%		60,00%	60,00%
12	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Đã được kiểm toán		56,00%	56,00%		56,00%	56,00%
13	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Đã được kiểm toán		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
14	Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	Đã được kiểm toán	12.648.000	51,00%	51,00%	10.200.000	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Đã được kiểm toán	20.655.000	56,58%	56,58%	20.655.000	56,58%	56,58%
16	Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	Đã được kiểm toán		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
17	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Đã được kiểm toán	27.256.618	99,05%	99,05%	27.256.618	99,05%	99,05%
18	Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Đã được kiểm toán	939.558	91,79%	98,34%	939.558	91,79%	98,34%
19	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Đã được kiểm toán	30.312.262	75,01%	75,01%	-	-	-
20	Công ty XNK Vật tư đường biển	(*)		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
21	Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	(*)	5.100.000	51,00%	51,00%	5.100.000	51,00%	51,00%
22	Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	(*)		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
23	Công ty TNHH MTV CNTT Cà Mau	(*)		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%

(\*) Các công ty đang trong giai đoạn mở thủ tục phá sản.



**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT (TIẾP)**

	Báo cáo tài chính năm 2019	Sở hữu gián tiếp qua Công ty con	31/12/2019	
			Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con cấp 2				
1 Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	41,26%	51,00%
2 Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistic Vosco	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	51,02%	100,00%
3 Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	68,47%	73,97%
4 Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	83,80%	90,54%
5 Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	58,60%	63,31%
6 Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47,21%	51,00%
7 Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47,60%	51,43%
8 Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	48,41%	73,97%
9 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	59,26%	90,54%
10 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	41,44%	63,31%
11 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	33,38%	51,00%
12 Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	33,66%	51,43%